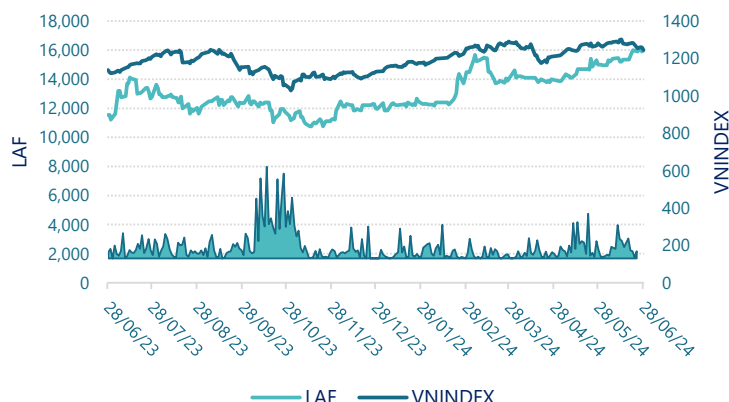


CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (HSX: LAF)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,756
SL cổ phiếu LH	14,728,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,615
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	236
P/E	6.9
EPS	2,331

DT thuần

Q2/24

113

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 15.2 | 15.9%

YoY: ▼ 20.0 | -14.8%

LN sau thuế

Q2/24

10.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.65 | 85.5%

YoY: ▲ 3.00 | 42.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

12.5%

+/- YoY: ▲ 4.0%

DT thuần

6T 2024

211

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.00 | 1.3%

LN sau thuế

6T 2024

15.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.75 | 58.0%

ROE

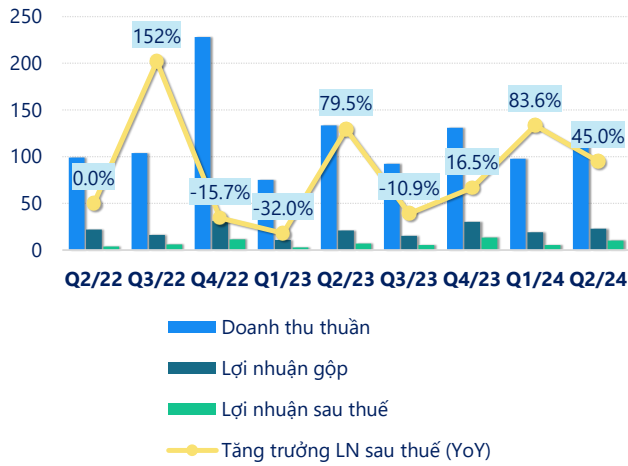
Q2/24

16.5%

+/- YoY: ▲ 1.8%

tỷ VNĐ

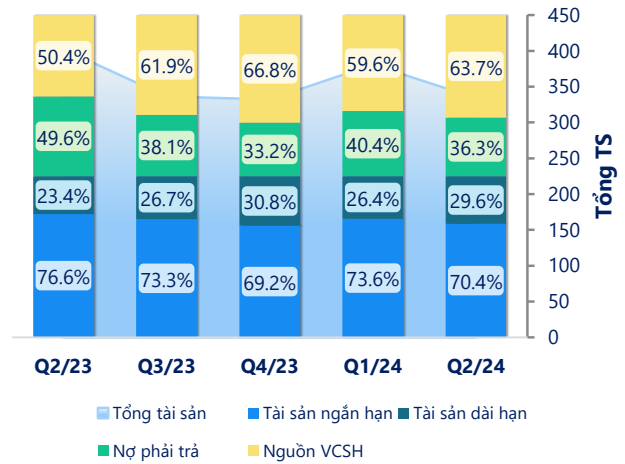
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

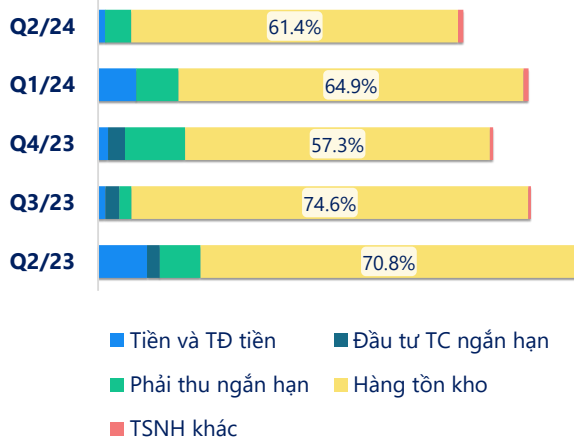
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



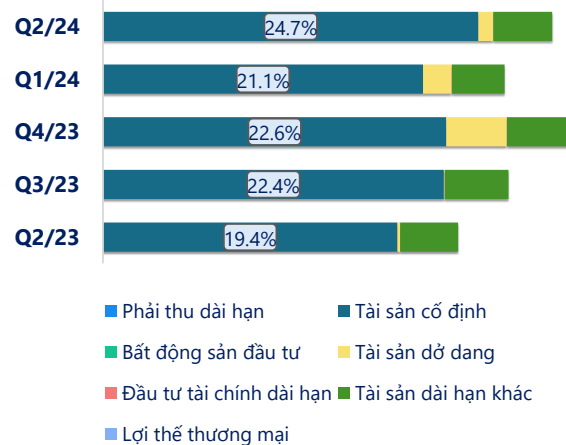
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

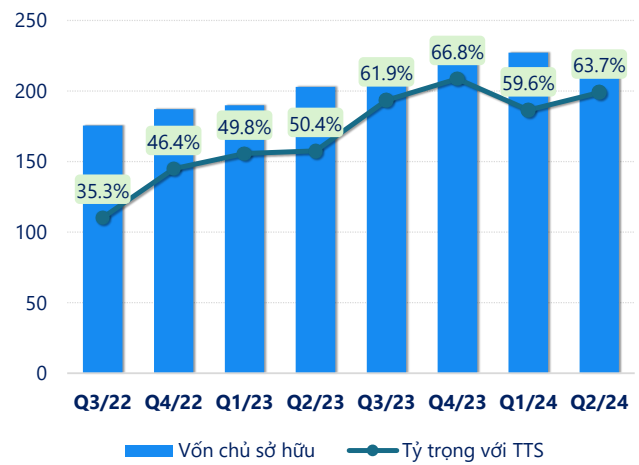
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

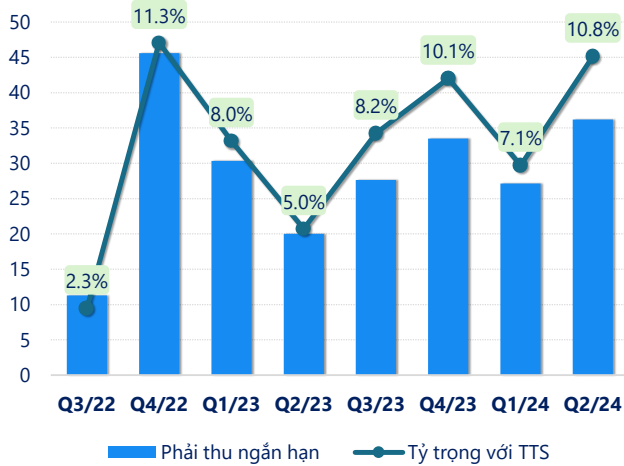
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



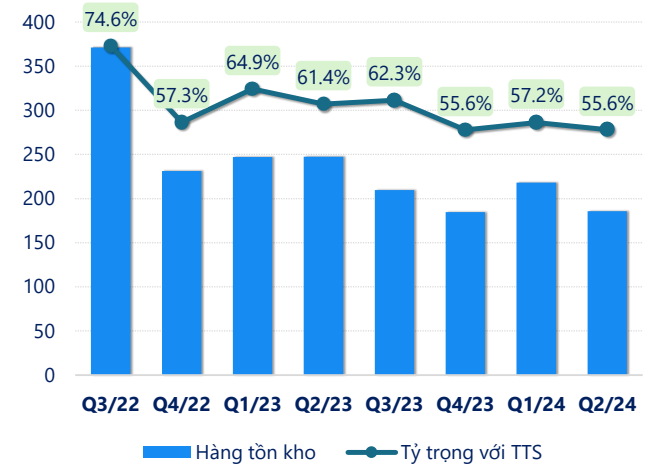
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


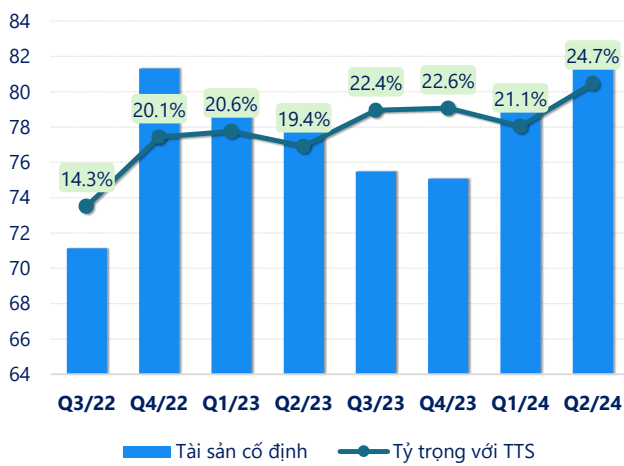
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


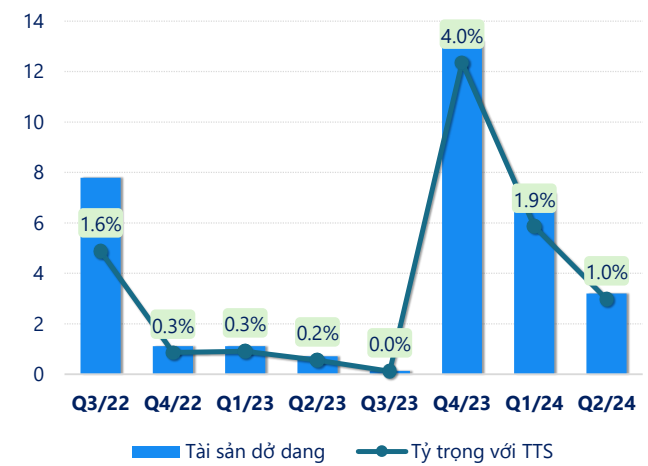
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

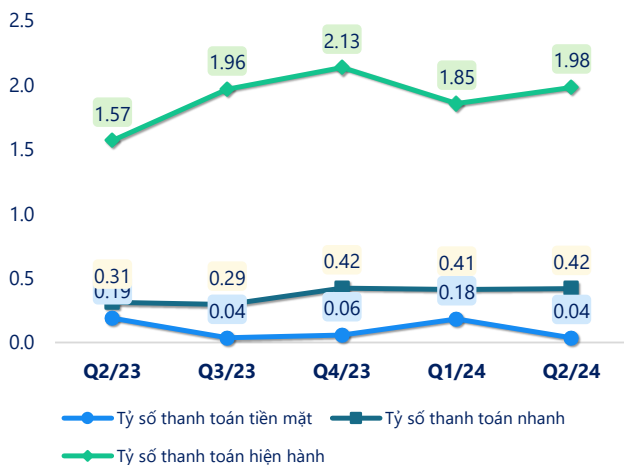
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

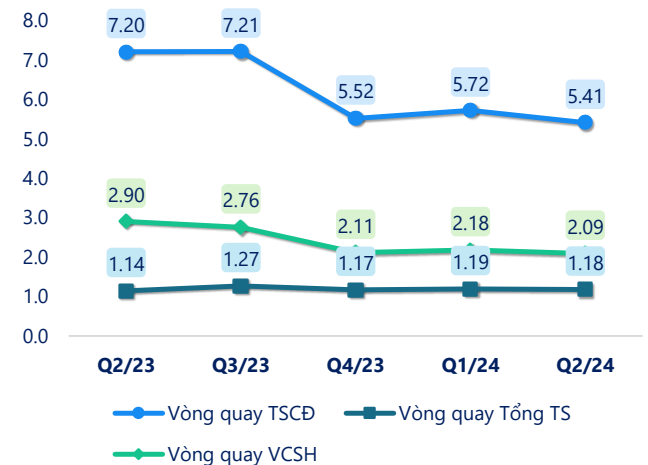
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	402	336	332	381	334
Tài sản ngắn hạn	308	247	230	280	235
Tiền và tương đương tiền	37.1	4.69	6.16	27.4	4.31
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	20.0	27.6	33.5	27.1	36.2
Hàng tồn kho	247	210	185	218	186
Tài sản ngắn hạn khác	3.96	4.67	5.80	7.63	9.07
Tài sản dài hạn	94.0	89.8	102	101	98.8
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	78.0	75.5	75.1	80.3	82.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.72	0.13	13.2	7.17	3.20
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06
Tài sản dài hạn khác	15.3	14.1	13.8	13.2	12.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	199	128	110	154	121
Nợ ngắn hạn	197	126	108	151	119
Vay và nợ thuê ngắn hạn	161	116	91.2	141	102
Phải trả người bán ngắn hạn	3.54	1.21	7.43	4.76	5.59
Nợ dài hạn	2.74	2.64	2.64	2.65	2.56
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	208	222	227	213
Vốn chủ sở hữu	203	208	222	227	213
Vốn điều lệ	147	147	147	147	147
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)